

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 4 - 2024

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Nam Long và ông Nguyễn Hữu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 69/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-DHNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị P**; sinh năm 1994; Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: **Thôn L, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**. Hiện đang trú tại: **Nhật Bản, K-ken, Aiko-gun, Aikawa-machi, Nakatsu 3864-5, Kuposanshity Miyabi 205**; Đã về Việt Nam từ ngày 27/3/2024, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Ngô Tấn L** – Luật sư thuộc **Văn phòng L1 - Chi nhánh huyện Q**, địa chỉ: **Thôn B, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Đàm Minh H**; sinh năm 1987; địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**; Hiện đang cư trú tại 243-0801, **A H, C, thành phố A, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản**; vắng mặt tại phiên tòa.

Thân nhân của anh **Đàm Minh H**: Bà **Nguyễn Thị T** (mẹ đẻ anh **H**); địa chỉ **Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Phương trình B**:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị P** và anh **Đàm Minh H** có quá trình tìm hiểu nhau tự nguyện và cả hai cùng thống nhất đi đến hôn nhân, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Q**, huyện **Q** (nay là thị xã **B**), tỉnh **Quảng Bình** vào ngày 13/11/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Năm 2017 chị **P** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đến năm 2018 anh **H** cũng đi lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc và gặp nhau, tình cảm vẫn bình thường. Đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, xung đột cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Đến nay vợ chồng đã ly thân nhiều năm, không còn chung sống với nhau. Hiện nay, anh **H** đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản, chị **P** đã về nước từ ngày 27/3/2024 đến nay nhưng vợ chồng thực sự không còn tình cảm, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, mỗi người đều có một cuộc sống riêng. Vì vậy, chị **P** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Đàm Minh H**.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị **P** và anh **H** có 01 con chung là **Đàm Minh Q**, sinh ngày 04/4/2014. Nguyên vọng của chị **P** là sau ly hôn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh **Đàm Minh H** phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng con và cháu **Q** cũng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị **Phương trình B** vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh **Đàm Minh H**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh **Quảng Bình** đã tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật đối với bị đơn anh **Đàm Minh H**, tuy nhiên Tòa án nhân dân tỉnh **Quảng Bình** không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của anh **Đàm Minh H**, tại phiên tòa anh **H** không có mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ngày 25/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh **Quảng Bình** đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thị xã **Ba Đồn**, tỉnh **Quảng Bình** tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ, lấy lời khai của anh **Đàm Minh H**. Ngày 07/9/2023, tại nhà của bà **Nguyễn Thị T** (là mẹ đẻ của anh **Đàm Minh H**), ở thôn **T**, xã **Q**, thị xã **B**, tỉnh **Quảng Bình**, Tòa án nhân dân thị xã **Ba Đồn** đã gặp bà **T** và tiến hành xác minh nơi cư trú của anh **H**, cũng như các nội dung liên quan đến yêu cầu ly hôn của chị **P**. Bà **T** cho biết chị **Nguyễn Thị P** và anh **Đàm Minh H** tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Q**, huyện **Q** (nay là thị xã **B**), tỉnh **Quảng Bình** vào ngày 13/11/2013. Sau khi kết hôn, tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng anh **H**, chị **P** thì bà không rõ. Anh **H** hiện đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, gia đình không rõ địa chỉ cụ thể; Về con chung: vợ chồng anh **H**, chị **P** có 01 con chung là **Đàm Minh Q**, sinh ngày 04/4/2014, hiện cháu đang sống cùng gia đình nhà ngoại (nhà bố mẹ đẻ của chị **P**); Về tài sản,

nợ chung của vợ chồng anh H, chị P thì bà không rõ. Về khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị P, gia đình bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có công văn số 4804/CV-TA về việc yêu cầu phòng Q1 – Công an tỉnh Q cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh Đàm Minh H. Ngày 30/11/2023, phòng Q1 – Công an tỉnh Q có Công văn số 2886/CV-QLXNC cung cấp thông tin anh Đàm Minh H đã xuất cảnh ngày 05/11/2018 qua sân bay quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị P và Đàm Minh H kết hôn tự nguyện có đăng ký tại UBND xã Q. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và hiện nay sống ly thân nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn anh H; Về con chung: đề nghị Tòa án giao cháu Đàm Minh Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản: Không có.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn;

Về nội dung: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Đàm Minh H; Về con chung đề nghị xử giao cháu Đàm Minh Q, sinh ngày 04/4/2014 cho chị P tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị P về việc không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản và nợ chung chị P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Đương sự chịu án phí, lệ phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm làm đơn xin ly hôn nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đang cư trú tại địa chỉ: Nhật Bản, K-ken, Aiko-gun, Aikawa-machi, Nakatsu 3864-5, Kuposanshity Miyabi 205, đơn xin ly hôn có xác nhận của Đại sứ quán của Việt Nam tại Nhật Bản; Theo Công văn số 2886/CV-QLXNC, ngày 30/11/2023 của phòng Q1 – Công an tỉnh Q thì anh Đàm Minh H đã xuất cảnh ngày 05/11/2018 qua sân bay quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh

về Việt Nam; Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[1.2]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **Nguyễn Thị T** là mẹ đẻ của anh **Đàm Minh H**, tuy nhiên bà **T** từ chối không nhận. Do đó Tòa án tiến hành lập biên bản và niêm yết văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh **Đàm Minh H** tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã **Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình**.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cũng đã tiến hành ủy thác tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo phương thức tổng đạt đến cơ quan **D** tại Nhật Bản để tổng đạt và thu thập chứng cứ đối với anh **Đàm Minh H** theo quy định tại khoản 1 Điều 474, Điều 475 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có kết quả. Vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đề nghị cơ quan **D** tại Nhật Bản tiến hành niêm yết công khai đơn khởi kiện của chị **Nguyễn Thị P**, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ đối với anh **H** tại cơ quan **D** tại Nhật Bản và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này.

Do đó Tòa án đã thông báo cho anh **Đàm Minh H** biết về thời gian, địa điểm giải quyết vụ việc ly hôn giữa chị **P** và anh **H** trên Hệ phát thanh đối ngoại quốc gia qua **D1** (kênh phát thanh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài) 03 lần trong 03 ngày liên tiếp (23, 24, 25/02/2024) và đăng trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhưng vẫn không nhận được thông tin gì từ anh **H**; Tại phiên tòa chị **P** có mặt, anh **H** vắng mặt. Căn cứ điểm b, c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh **Đàm Minh H**.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **P**, Hội đồng xét xử xét thấy chị **Nguyễn Thị P** và anh **Đàm Minh H** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã **Q, huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2017 chị **P** đi lao động tại Nhật Bản và đến năm 2018 thì anh **H** cũng đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu vợ chồng sinh sống, lao động tại Nhật Bản tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2019 thì giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, xung đột cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Hiện tại vợ chồng đã ly thân nhiều năm, không còn chung sống với nhau. Hiện nay, anh **H** đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản, chị **P** đã về Việt Nam từ ngày 27/3/2024 tuy nhiên vợ chồng không quan tâm, chia sẻ, mỗi người đều có một cuộc sống riêng. Chị **Nguyễn Thị P** khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết xin được ly hôn anh **Đàm Minh H**. Xét thấy, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị **Nguyễn Thị P** được ly hôn anh **Đàm Minh H**.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng chị **P**, anh **H** có một con chung tên là **Đàm Minh Q**, sinh ngày 04/4/2014. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, chị **P** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con. Xét thấy hiện tại anh **H** đang lao động và sinh sống tại Nhật Bản, chị **P** đã về Việt Nam, hơn nữa trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cháu **Q** đều do một mình chị **P** chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo đảm tốt mọi mặt, khi chị **P** xuất cảnh sang Nhật Bản thì bố mẹ chị **P** thay chị **P** chăm sóc cháu. Mặt khác, tại bản tự khai cháu **Q** có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu **Đàm Minh Q** cho chị **Nguyễn Thị P** chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Chị **P** không yêu cầu anh **H** phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, vì chị có đủ điều kiện về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con. Vì vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện của chị **P**. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3]. *Về quan hệ tài sản chung*: Không có, chị **Nguyễn Thị P** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí, lệ phí tố tụng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài*:

Chị **Nguyễn Thị P** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về lệ phí tố tụng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài và đăng thông tin trên VOV5: Chị **P** phải chịu 2.174.000 đồng (chị **P** đã nộp đủ tại Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 37; **điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228**; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153; các Điều 469, 474, 475; điểm b và c khoản 5 Điều 477, khoản 3 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị **Nguyễn Thị P** được ly hôn với anh **Đàm Minh H**.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cháu **Đàm Minh Q**, sinh ngày 04/4/2014 cho chị **Nguyễn Thị P** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị **P** không yêu cầu anh **Đàm Minh H** đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Không có ai yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về án phí, lệ phí*: Chị **Nguyễn Thị P** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0005447 ngày 06/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Về lệ phí tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài và đăng VOV5 chị **P** phải chịu 2.175.000 đồng (chị **P** đã nộp đủ tại Tòa án).

5. Án xử sơ thẩm công khai, chị **Nguyễn Thị P** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh **Đàm Minh H** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh QB;
- Các đương sự;
- UBND xã Quảng Minh, TX Ba Đồn;
- Lưu Toà DS, HSVA, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

đã ký

Nguyễn Thái Sơn